

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN EU



Trung tâm Hỗ trợ hội nhập quốc tế Thành phố Hồ Chí Minh
Tháng 10/2020

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
I. NHU CẦU THỦY SẢN CỦA EU	2
1. Nhu cầu chung	2
2. Nhu cầu theo từng quốc gia thành viên	3
3. Nhu cầu theo từng mặt hàng	4
II. THỰC TRẠNG NGÀNH THỦY SẢN VIỆT NAM	7
1. Thực trạng sản xuất và xuất khẩu	7
a. Thực trạng sản xuất	7
b. Thực trạng xuất khẩu	7
c. Thuận lợi và khó khăn	8
2. Tình hình thương mại thủy sản Việt Nam – EU	10
a. Tình hình chung	10
b. Tình hình các mặt hàng chủ lực	11
III. TẬN DỤNG ƯU ĐÃI TỪ EVFTA	13
1. Ưu đãi thuế quan	13
a. Ưu đãi thuế quan chung	13
b. Ưu đãi thuế quan đối với thủy sản	13
2. Quy tắc xuất xứ	17
a. Quy tắc xuất xứ chung	17
b. Quy tắc xuất xứ đối với thủy sản	18
c. Cơ chế tự chứng nhận xuất xứ	20
3. Tiêu chuẩn SPS& TBT	21
a. Áp dụng Danh sách doanh nghiệp, cơ sở sản xuất miễn kiểm tra	21
b. Công nhận tương đương	22
IV. MỘT SỐ LƯU Ý CHO DOANH NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU	23
1. Thị hiệu và hành vi tiêu dùng	23
2. Các quy định đối với sản phẩm thủy sản vào thị trường EU	24
a. Quy định bắt buộc đối với nước xuất khẩu	24
b. Quy định bắt buộc đối với doanh nghiệp xuất khẩu	24
c. Quy định chung của thị trường	27
3. Kênh phân phối	28
a. Cá tra	28
b. Tôm	29
4. Các địa chỉ hữu ích hỗ trợ nhà Xuất khẩu	30
Tài liệu tham khảo	31

LỜI MỞ ĐẦU

Với tổng dân số 447 triệu dân và thu nhập bình quân đầu người 34,843 USD/năm (tính đến năm 2019), Liên minh châu Âu (EU) là một thị trường tiêu dùng thật sự hấp dẫn. Riêng đối với mặt hàng thủy sản, thị trường này càng có sức hút, khi EU là thị trường nhập khẩu thủy sản lớn nhất thế giới trong nhiều năm qua, với kim ngạch nhập khẩu thủy sản năm 2019 từ các nước bên ngoài khối đạt 30.86 tỷ USD.

Nằm trong nhóm 5 quốc gia xuất khẩu thủy sản lớn nhất thế giới, Việt Nam là một mảnh ghép hoàn hảo cho nhu cầu thủy sản của EU. Năm 2019, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU đạt 1,3 tỷ USD, với các mặt hàng thế mạnh là tôm, cá tra, cá ngừ, mực, bạch tuộc,...Tuy nhiên, thủy sản Việt Nam mới chỉ chiếm thị phần khiêm tốn là 4% tại EU.

Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – EU (EVFTA) có hiệu lực từ ngày 1/8/2020 được cho là sẽ giúp Việt Nam cải thiện thị phần trong thời gian tới. Theo báo cáo đánh giá tác động của EVFTA do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện, EVFTA sẽ giúp xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tăng trưởng 2% trong giai đoạn 2020 – 2030. Theo Hiệp định, EU cam kết xóa bỏ thuế ngay lập tức cho khoảng 50% mặt hàng thủy sản của Việt Nam và giảm thuế theo lộ trình từ 3-7 năm cho các mặt hàng còn lại.

Bên cạnh các cơ hội, quá trình tiếp cận thị trường EU của ngành thủy sản của Việt Nam đối diện với một loạt thách thức. EU là thị trường khó tính, vì vậy, hàng hóa nói chung và đặc biệt là hàng hóa thực phẩm như thủy sản khi muốn vào EU sẽ phải đáp ứng rất nhiều quy định. Chưa kể, từ năm 2017 đến nay, ngành thủy sản Việt Nam đã bị Ủy ban châu Âu áp “thẻ vàng” cảnh cáo bởi các hành vi khai thác đánh bắt bất hợp pháp, không khai báo và không quản lý (IUU), đến nay Việt Nam vẫn chưa được thu hồi thẻ vàng và còn có nguy cơ bị áp thẻ đỏ, đe dọa đến hoạt động xuất khẩu thủy sản sang EU.

Nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp đang tìm hiểu xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU nói chung có thể lựa chọn mặt hàng xuất khẩu phù hợp và thuận lợi hơn khi tiếp cận thị trường, bài viết dưới đây sẽ cung cấp các thông tin về nhu cầu thủy sản EU; Thực trạng ngành thủy sản Việt Nam; Tận dụng ưu đãi từ EVFTA; Những lưu ý cho doanh nghiệp xuất khẩu về thị hiếu tiêu dùng, các quy định khi xuất khẩu và kênh phân phối.



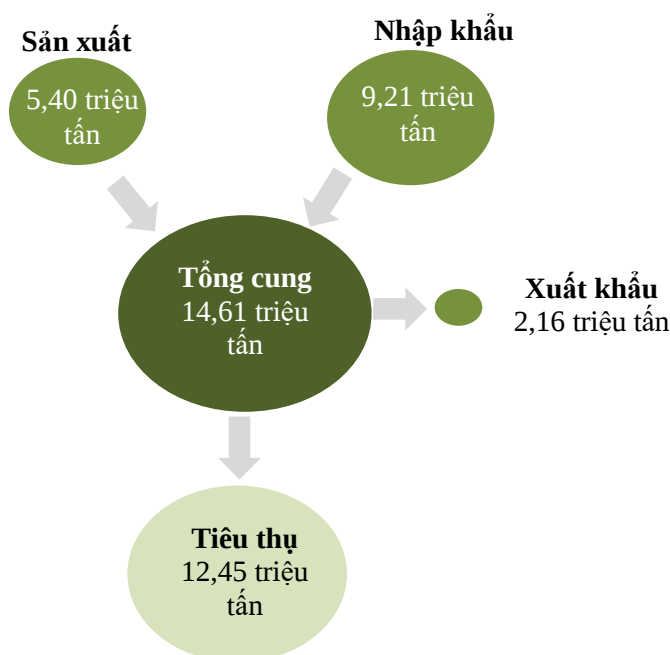
I. NHU CẦU THỦY SẢN CỦA EU

1. Nhu cầu chung

Có thể nhận định, EU là thị trường tiềm năng nhất cho các nhà xuất khẩu thủy sản vì thị trường 28 quốc gia này có nhu cầu cao đối với thủy sản, trong khi khả năng tự cung tự cấp còn thấp, vì vậy, nhu cầu thị trường được đáp ứng phần lớn bởi hàng nhập khẩu. Liên tiếp nhiều năm, EU là quốc gia nhập khẩu thủy sản nhiều nhất thế giới, tính về mặt giá trị.

Hình 1: Tổng cung cầu thủy sản của EU năm 2017

(Đơn vị: triệu tấn)



Nguồn: Eumofa

- **Tiêu thụ:** Năm 2017, tổng lượng tiêu thụ thủy sản của EU là 12,45 triệu tấn/năm. Tính trung bình, một người dân EU tiêu thụ 24,3 kg thủy sản mỗi năm, trong đó 18 kg là thủy sản khai thác và 6,35 kg là thủy sản nuôi trồng.

- **Sản xuất:** Năm 2017, sản lượng thủy sản đạt 5,4 triệu tấn, trong đó sản lượng khai thác đạt 4,02 triệu tấn, sản lượng nuôi trồng đạt 1,37 triệu tấn. Sản lượng thủy sản của EU chiếm 3% sản lượng của thế giới và đứng thứ 5 sau Trung Quốc, Indonesia, Ấn Độ và Việt Nam.

Bảng 1: Các quốc gia sản xuất thủy sản lớn trên thế giới trong năm 2017

(Đơn vị: triệu tấn)

Quốc gia	Khai thác	Nuôi trồng	Tổng sản lượng	% tổng sản lượng	% tăng trưởng của tổng sản lượng 2017/2016
Trung Quốc	15,58	64,36	79,94	39%	↑ +2%

Quốc gia	Khai thác	Nuôi trồng	Tổng sản lượng	% tổng sản lượng	% tăng trưởng của tổng sản lượng 2017/2016	
Indonesia	6,74	15,90	22,63	11%	↗	+0,2%
Ấn Độ	5,45	6,18	11,63	6%	↑	+8%
Việt Nam	3,28	3,83	7,11	3%	↑	+6%
EU-28	5,25	1,37	6,63	3%	↑	+5%
Các quốc gia khác	55,02	20,32	78,59	38%	↑	+4%
Tổng	93,20	112	205,17	100%	↑	+3%

Nguồn: Eurostat

- **Nhập khẩu:** Năm 2017, EU nhập khẩu 9,21 triệu tấn thủy sản, trong đó, thủy sản khai thác là 7,11 triệu tấn, sản lượng nuôi trồng là 2,1 triệu tấn.

Về mặt giá trị, EU là quốc gia nhập khẩu thủy sản lớn nhất thế giới trong giai đoạn 2015 – 2019, với kim ngạch nhập khẩu thủy sản năm 2019 đạt 30.86 tỷ USD.

Bảng 2: Các quốc gia nhập khẩu thủy sản lớn trên thế giới giai đoạn 2015 – 2018

(Đơn vị: Tỷ USD)

Quốc gia	2015	2016	2017	2018	2019
EU-28*	25.66	27.57	30.06	32.3	30.86
Hoa Kỳ	20.45	21.17	23.33	24.5	24.16
Nhật Bản	15.89	16.45	17.9	18.47	18.15
Trung Quốc	6.58	7.09	8.3	12	15.81
Thái Lan	2.5	2.99	3.45	3.82	3.63

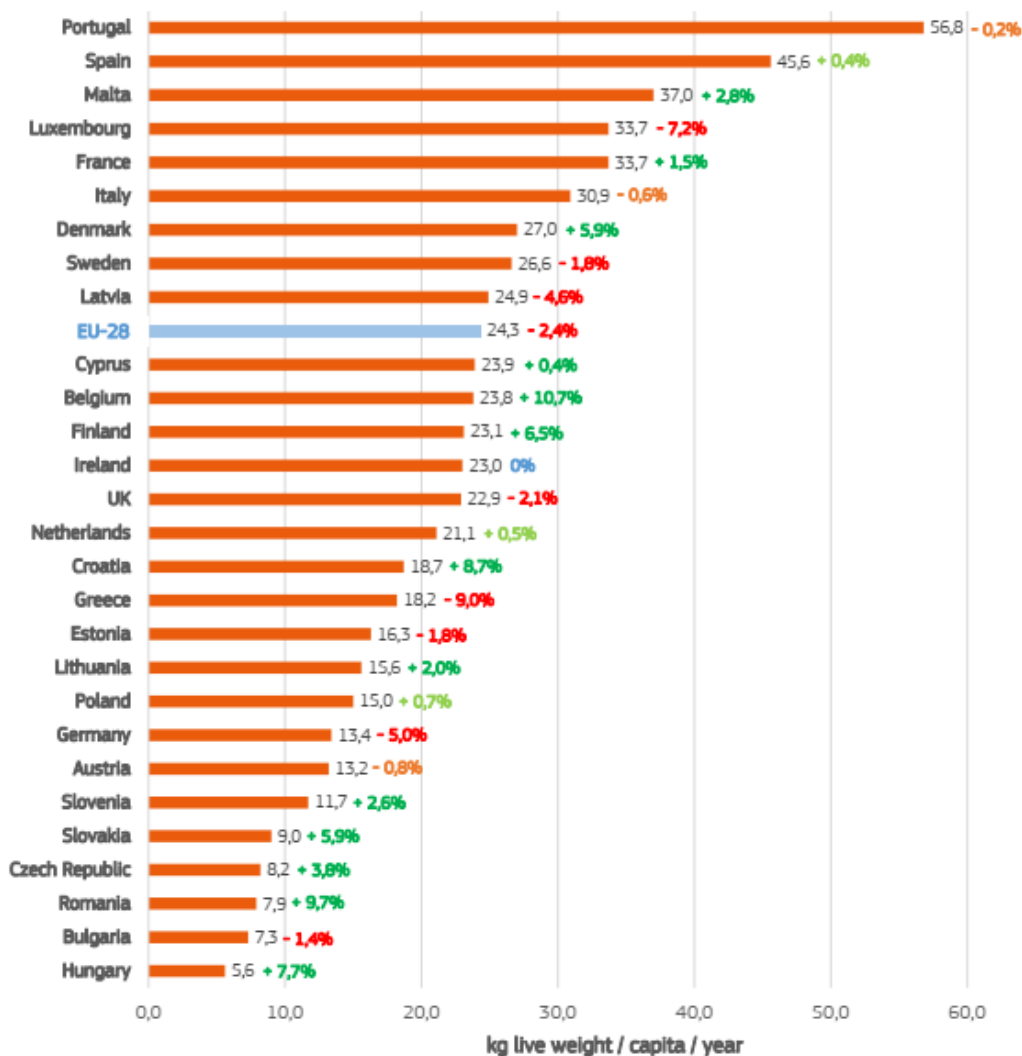
* Số liệu EU-28 không bao gồm giao dịch nội khối

Nguồn: Eumofa

2. Nhu cầu theo từng quốc gia thành viên

Tình hình tiêu thụ thủy sản ở 28 quốc gia thành viên EU khá đa dạng. Bồ Đào Nha là quốc gia có mức tiêu thụ thủy sản bình quân đầu người cao nhất trong khối với 56,8 kg/người (năm 2017), cao gấp đôi so với mức trung bình của EU. Có thể nhận thấy, các quốc gia tiêu thụ thủy sản nhiều nhất EU nằm ở khu vực phía Nam châu Âu, gồm Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Malta, Pháp và Ý. Quốc gia tiêu thụ thủy sản ít nhất trong khối là Hungary với mức tiêu thụ bình quân đầu người là 5,2 kg/người.

Hình 2. Tiêu thụ thủy sản bình quân theo đầu người tại các nước EU
(Đơn vị: kg/người)



Nguồn: Eumofa

3. Nhu cầu theo từng mặt hàng

Cá ngừ, cá tuyết, cá hồi salmon, cá minh thái Alaska và tôm là các mặt hàng có nhu cầu tiêu thụ cao tại EU.

Đáng chú ý, tỷ lệ tự cung tự cấp¹ của hai sản phẩm tôm và cá da trơn khá thấp, tương ứng là 9% và 6%, nghĩa là EU có nhu cầu nhập khẩu rất lớn hai mặt hàng này từ các nước bên ngoài để bù vào phần thiếu hụt đó.

¹ Tỷ lệ tự cung tự cấp được tính bằng tỷ lệ giữa sản xuất nội khối trên tiêu thụ nội khối.

Bảng 3. Tiêu thụ thủy sản bình quân theo đầu người tại các nước EU (Đơn vị:kg/năm)

Sản phẩm	Tiêu thụ bình quân theo đầu người (kg)	Thị phần (%)	Tỷ lệ tự cung tự cấp (%)
Cá ngừ	3,07	13%	27%
Cá tuyết	2,31	9%	11%
Cá hồi salmon	2,24	9%	18%
Cá minh thái Alaska	1,59	7%	0%
Tôm	1,51	6%	9%
Vẹm	1,28	5%	80%
Cá trích	1,18	5%	95%
Cá tuyết Hake	0,94	4%	37%
Mực	0,67	3%	13%
Cá thu	0,65	3%	121%
Cá mòi Sardine	0,58	2%	75%
Surimi*	0,53	2%	n/a
Cá hồi Trout	0,42	2%	91%
Cá trích com	0,37	2%	112%
Cá da trơn	0,36	1%	6%

Ghi chú: Vì surimi được tạo ra từ các loài khác nhau và không có số liệu thống kê cụ thể đề cập đến việc sản xuất surimi nên không thể tính được tỷ lệ tự cung tự cấp cho mặt hàng này.

Nguồn: Eumofa

Tôm

Liên minh Châu Âu là thị trường nhập khẩu tôm lớn thứ 3 của thế giới sau Mỹ và Trung Quốc. Theo số liệu của trung tâm thương mại quốc tế (ITC), nhập khẩu tôm vào EU tăng trưởng dương liên tục từ năm 2015 đến 2018. Năm 2019, do giá tôm tăng, khủng hoảng kinh tế và một số xáo trộn chính trị khiến EU giảm nhập khẩu tôm. EU nhập khẩu trung bình hàng năm khoảng 6,7 tỷ USD tôm. Nhập khẩu tôm của EU đã tăng từ 6,6 tỷ USD năm 2015 lên gần 7 tỷ USD năm 2018, sau đó giảm xuống 6,5 tỷ USD năm 2019.

Tây Ban Nha, Pháp, Anh, Hà Lan lần lượt là những thị trường nhập khẩu tôm lớn nhất trong khối EU. Tây Ban Nha nhập khẩu nhiều tôm nhất khối EU với giá trị nhập khẩu hàng năm đạt khoảng 1,2 tỷ USD. Phân tích tăng trưởng bình quân hàng năm, trong số

các thị trường nhập khẩu chính tôm của EU, Tây Ban Nha có tốc độ tăng trưởng dương trong cả chuỗi 5 năm (2015-2019) từ 3-6%. Nhu cầu nhập khẩu tôm của Tây Ban Nha khá ổn định.

Ngoài Việt Nam, các nước gồm Ecuador, Argentina, Ấn Độ, là những nguồn cung tôm lớn cho thị trường EU và bám đuổi nhau khá sát sao về thứ hạng. Nhìn chung, trong giai đoạn 2015-2019, xuất khẩu tôm của Ấn Độ có hướng giảm, Ecuador khá ổn định, Việt Nam và Argentina đều tăng mạnh trong giai đoạn 2015-2018 nhưng giảm mạnh trong năm 2019.

Bảng 4. Nhập khẩu tôm vào EU từ các nguồn cung, 2015-2019 (Đơn vị: Tỷ USD)

Nguồn cung	2015	2016	2017	2018	2019
Ecuador	0,66	0,74	0,76	0,77	0,74
Việt Nam	0,52	0,57	0,76	0,85	0,71
Argentina	0,49	0,52	0,56	0,61	0,53
Ấn Độ	0,65	0,64	0,68	0,60	0,53

Nguồn: Trademap

Cá tra

Nhập khẩu sản phẩm cá tra tại EU tăng mạnh nhất vào giai đoạn năm 2015-2016 với giá trị nhập khẩu từ 324 – 362 triệu USD. Kể từ năm 2017, giá trị nhập khẩu cá tra của EU giảm dần xuống còn 306 triệu USD vào năm 2019. Hai lý do lớn nhất cho sự suy giảm doanh số bán cá tra tại thị trường EU là do nhận thức tiêu cực của người tiêu dùng về sản phẩm này, và sự cạnh tranh gay gắt bởi các sản phẩm cá thịt trắng khác.

Bỉ, Đức, Hà Lan, Anh, Ý, Tây Ban Nha là các nước trong khối EU nhập khẩu cá tra nhiều nhất.

Mặc dù có một vài nước bắt đầu nuôi cá tra xuất khẩu, nhưng gần như tất cả nguồn cung cá tra từ bên ngoài cho thị trường EU là đến từ Việt Nam.

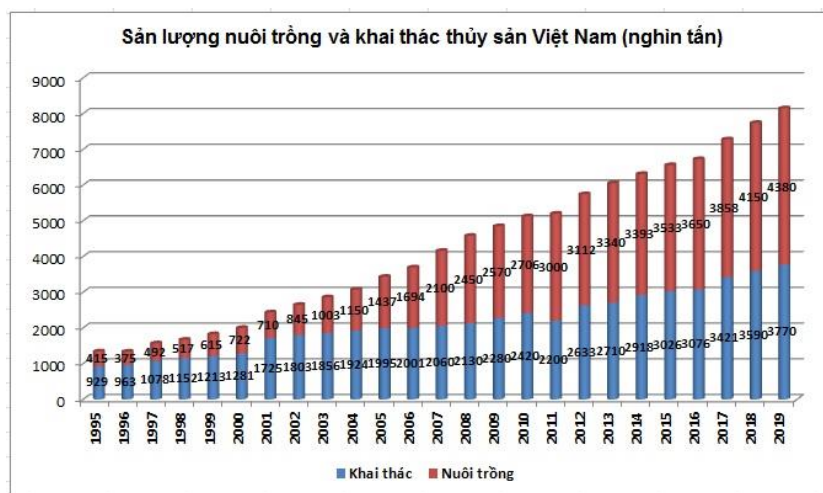
II. THỰC TRẠNG NGÀNH THỦY SẢN VIỆT NAM

1. Thực trạng sản xuất và xuất khẩu

a. Thực trạng sản xuất

Năm 2019, tổng sản lượng thủy sản Việt Nam đạt khoảng 8,15 triệu tấn, tăng 4,9% so với năm 2018, trong đó sản lượng khai thác đạt 3,77 triệu tấn, tăng 4,5% và sản lượng nuôi trồng đạt 4,38 triệu tấn, tăng 5,2%.

Hình 3. Sản lượng nuôi trồng và khai thác thủy sản của Việt Nam giai đoạn 1995 – 2019



Nguồn : VASEP

Cả năm 2019, diện tích nuôi tôm đạt 720 nghìn ha, sản lượng tôm nước lợ ước đạt 750 nghìn tấn bằng 98,3% so với năm 2018, trong đó tôm sú ước đạt 270.000 tấn, tôm chân trắng là đạt 480.000 tấn.²

Tổng diện tích nuôi cá tra năm 2019 ước đạt 6,6 nghìn ha, tăng 22,2% so với năm 2018. Sản lượng đạt 1,42 triệu tấn, tương đương với năm 2018. Kim ngạch xuất khẩu dự kiến đạt 1,9 tỷ USD, giảm 12% so với cùng kỳ năm 2018.³

b. Thực trạng xuất khẩu

Năm 2019, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 8,6 tỷ USD, giảm 2,5% so với năm 2018. Hai sản phẩm thủy sản nuôi chủ lực là tôm và cá tra đều giảm với mức tương ứng 5,4% và 11,4% so với năm trước, các mặt hàng hải sản cũng bị giảm mạnh ở xuất khẩu mực, bạch tuộc, bù lại cá ngừ, các loại cá biển khác và hải sản khác vẫn giữ tăng trưởng dương nên kéo lại phần nào tỷ lệ sụt giảm trong tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của cả nước. Xuất khẩu sang thị trường Mỹ, EU, Hàn Quốc, Australia và Canada đều giảm trong khi xuất khẩu sang Nhật Bản, Trung Quốc và các thị trường khác trong top 10 thị trường lớn nhất vẫn tăng so với năm trước.

² Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam – VASEP (2020)

³ Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam – VASEP (2020)

Bảng 5. Xuất khẩu thủy sản Việt Nam theo mặt hàng năm 2019 (Đơn vị: Tỷ USD)

SẢN PHẨM	2019	So với 2018 (%)
Tôm các loại	3,36	-5,4
Cá tra	2,00	-11,4
Cá ngừ	0,72	10,2
Nhuyễn thể	0,68	-11,6
Cua, ghẹ và Giáp xác khác	0,15	11,0
Cá các loại khác	1,67	16,2
TỔNG CỘNG	8,58	-2,5

Nguồn: VASEP

Bảng 6 Xuất khẩu thủy sản Việt Nam theo thị trường năm 2019 (Đơn vị: Tỷ USD)

THỊ TRƯỜNG	2019	So với 2018 (%)
Mỹ	1,47	-9,2
Nhật Bản	1,46	6,1
Trung Quốc	1,42	17,0
EU-28	1,30	-11,9
Hàn Quốc	0,78	-9,4
ASEAN	0,69	3,4
Canada	0,23	-4,1
Australia	0,21	-22,9
Mexico	0,11	-3,2
Nga	0,10	18,8
Các thị trường khác	0,80	-8,3
Tổng	8,58	-2,5

Nguồn: VASEP

c. Thuận lợi và khó khăn

Thuận lợi

Việt Nam có nguồn nguyên liệu lớn và tương đối ổn định, đặc biệt có tiềm năng tiếp tục phát triển diện tích nuôi biển, nuôi sinh thái các giống loài thủy hải sản tạo nguồn cung lớn;

Sản phẩm thủy sản của Việt Nam đa dạng và có ưu thế về sản lượng (đặc biệt là tôm sú và cá tra); đồng thời vẫn còn tiềm năng đa dạng hoá các sản phẩm thủy sản xuất khẩu, nâng cao giá trị gia tăng;

Lực lượng lao động ngành thủy sản của Việt Nam lớn, tương đối lành nghề và có kinh nghiệm sản xuất;

Công nghệ chế biến thủy sản đạt trình độ tiên tiến, đáp ứng yêu cầu khắt khe của khách hàng; nhiều cơ sở đã kiểm soát được hệ thống chuỗi sản xuất, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm theo các tiêu chuẩn quốc tế;

Các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam có nhiều kinh nghiệm trong đáp ứng các yêu cầu, thủ tục của thị trường xuất khẩu cũng như tiếp cận hệ thống phân phối ở các thị trường (kể cả các thị trường khó tính nhất)

Khó khăn

Chuỗi cung ứng thủy sản còn nhiều bất cập

Chuỗi cung ứng thủy sản ở Việt Nam còn nhiều hạn chế, đặc biệt là trong khâu đầu vào. Mối liên hệ giữa các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu và giữa cơ sở sản xuất ban đầu (các hộ khai thác, nuôi trồng) chưa hiệu quả, còn qua nhiều khâu trung gian; nguồn nguyên liệu không ổn định, phân tán và sản lượng quy mô nhỏ; số lượng doanh nghiệp tạo vùng nguyên liệu với chuỗi cung ứng khép kín từ khâu sản xuất con giống, nuôi trồng đến sản xuất thành phẩm có tăng trưởng nhưng chưa nhiều.

Vì nguồn cung trong nước không đủ để đáp ứng các đơn hàng xuất khẩu, nên trong thời gian qua có tình trạng một số doanh nghiệp thủy sản của Việt Nam phải nhập khẩu nguyên liệu thủy sản từ các nước, đặc biệt là từ Ấn Độ, để tái xuất sang các thị trường khác, trong đó có EU. Năm 2019, Việt Nam xuất khẩu thủy sản 8,58 tỷ USD nhưng ngược lại, Việt Nam cũng đã nhập khẩu thủy sản đến 1,78 tỷ USD, trong đó, nhập khẩu từ Ấn Độ chiếm 11.3%, và từ ASEAN chiếm 8%. Nếu tình trạng trên không được khắc phục, sẽ dễ dẫn đến nhiều hệ lụy cho ngành xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

Ủy ban Châu Âu (EC) áp thẻ vàng cảnh cáo bởi các hành vi khai thác đánh bắt bất hợp pháp IUU

Ngày 23/10/2017, ngành Thủy sản Việt Nam bị EC áp thẻ vàng cảnh cáo bởi các hành vi khai thác đánh bắt bất hợp pháp IUU. Nguyên nhân dẫn tới việc EC áp thẻ vàng đối với thủy sản Việt Nam, đó là:

- Việt Nam còn thiếu một hệ thống các thể chế, quy định đầy đủ, hoàn thiện và thống nhất để quản lý hoạt động khai thác, đánh bắt hải sản trên biển hiện nay.
- Đội tàu khai thác trên biển của Việt Nam chưa phù hợp với các tiêu chuẩn, đảm bảo điều kiện tham gia khai thác trên biển như sự không phù hợp giữa kích cỡ tàu với nguồn lợi thực tế khai thác trên biển.
- Hệ thống kiểm tra, giám sát hoạt động khai thác trên biển đối với các tàu cá còn thiếu quá nhiều và hoạt động chưa hiệu quả.
- Thiếu hệ thống xác nhận nguồn gốc thủy sản khai thác trên biển, dẫn tới đa số thủy sản do ngư dân khai thác được cho là không rõ nguồn gốc.
- Còn xảy ra tình trạng ngư dân Việt Nam khai thác và đánh bắt trộm thủy sản trên các vùng biển của quốc gia khác.

Sau 3 năm bị áp dụng thẻ vàng, chính phủ Việt Nam và các địa phương đã và đang tích cực hành động một cách quyết liệt về khai thác thủy sản trên cơ sở các khuyến cáo của EC, với một số kết quả chính đạt được như sau:

- Về mặt pháp lý, Việt Nam đã ban hành Luật Thủy sản năm 2017 cùng các văn bản hướng dẫn thi hành, trong đó chú trọng đến các quy định về hoạt động khai thác trên biển của ngư dân.
- Tính đến ngày 31/8/2020, đã có 80,61% số lượng tàu cá lắp đặt thiết bị giám sát hành trình.
- Tính đến ngày 31/8/2020, đã xảy ra 57 vụ/92 tàu bị nước ngoài bắt giữ, xử lý so với cùng kỳ năm 2019, giảm 53 vụ/89 tàu.

Kể từ khi Việt Nam bị áp dụng "thẻ vàng" đến nay, phía EC đã 2 lần sang kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện các khuyến nghị vào năm 2018 và 2019. Tuy nhiên, vẫn chưa thể nói trước điều gì về triển vọng được EU gỡ thẻ vàng. Tình huống xấu nhất là EU sẽ áp dụng thẻ đỏ, đồng nghĩa với việc toàn bộ thủy sản Việt Nam sẽ bị cấm xuất khẩu vào EU.

Dịch covid-19 tác động đến tình hình xuất khẩu thủy sản sang các thị trường khác, trong đó có EU

Theo Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản (VASEP), dịch Covid-19 bùng phát mạnh và diễn biến phức tạp trên toàn cầu đã khiến cho tiêu thụ thủy sản giảm, xu hướng tiêu dùng thay đổi, đơn đặt hàng giảm từ 35% đến 50%. Cùng với đó, giãn cách xã hội khiến sản xuất trong nước và thương mại quốc tế đình trệ, doanh nghiệp bị thiếu nguyên liệu chế biến, vận tải và thanh toán khó khăn dẫn đến thiếu vốn để duy trì và phục hồi hoạt động.

Tính đến hết tháng 4/2020, xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường EU đạt 258 triệu USD, giảm trên 18,4%, mức giảm mạnh nhất so với các thị trường. Xuất khẩu sang thị trường Italy giảm sâu nhất (-30%), sang Hà Lan giảm 17%, Đức giảm 19%. Xuất khẩu sang Anh cũng bị giảm mạnh từ tháng 3 và sau 4 tháng giảm gần 6%.

2. Tình hình thương mại thủy sản Việt Nam – EU

a. Tình hình chung

EU là một trong những thị trường nhập khẩu thủy sản lớn của Việt Nam. Trong bốn năm từ 2015 – 2018, EU luôn là thị trường top đầu, cho đến năm 2019, vị trí này đã hạ xuống thứ tư với mức giảm 11,9% so với năm 2018⁴. Anh, Hà Lan, Đức, Italy và Bỉ là năm thị trường tiềm năng nhất trong khối này. Cuối tháng 1 năm 2020, Anh chính thức rời khỏi Liên minh châu Âu khiến cho giá trị nhập khẩu thủy sản chung của cả khối sụt giảm đáng kể, tuy nhiên EU vẫn giữ vị trí trong top 5 các thị trường nhập khẩu thủy sản của Việt Nam.

Bảng 7. Xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang EU từ 2015 – 2019 theo từng mặt hàng

(Đơn vị: Tỷ USD)

Mặt hàng xuất khẩu	2015	2016	2017	2018	2019
Cá ngừ	0,10	0,12	0,14	0,16	0,14
Cá tra	0,29	0,26	0,20	0,24	0,24
Cá các loại khác (trừ cá ngừ, cá tra)	0,11	0,10	0,08	0,08	0,09
Cua ghẹ và giáp xác khác	0,02	0,02	0,02	0,01	0,01
Nhuễn thể chân đầu	0,06	0,07	0,11	0,08	0,07
Nhuễn thể hai mảnh vỏ	0,05	0,05	0,07	0,06	0,06

⁴Trademap (2020)

Nhuận thế khác (trừ mực, bạch tuộc và nhuận thế hai mảnh vỏ)	-	-	-	-	-
Tôm các loại	0,55	0,600	0,86	0,84	0,69
Tổng cộng	1,18	1,22	1,48	1,47	1,30

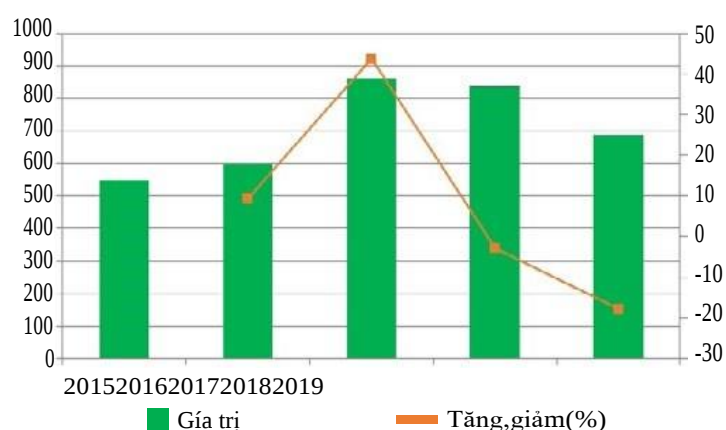
Nguồn: Trademap

b. Tình hình các mặt hàng chủ lực

Tôm

EU là thị trường nhập khẩu tôm lớn của Việt Nam. Năm 2015, EU xếp thứ 3 về nhập khẩu tôm của Việt Nam, sau Mỹ và Nhật Bản. Năm 2016, EU vươn lên vị trí thứ 2 sau Mỹ và trở thành thị trường nhập khẩu tôm lớn nhất của Việt Nam năm 2017. Năm 2019, EU đứng đầu về nhập khẩu tôm của Việt Nam, chiếm 21 %⁵ tổng giá trị xuất khẩu tôm của Việt Nam đi các thị trường. Như vậy, EU duy trì vị trí số 1 về nhập khẩu tôm của Việt Nam từ năm 2017 đến năm 2019.

Hình 4. Nhập khẩu tôm của EU giai đoạn 2015 – 2019



Nguồn: Eumofa

Trung bình mỗi năm, xuất khẩu tôm Việt Nam sang EU đạt khoảng trên 0,7 tỷ USD. Trong 5 năm (2015-2019), xuất khẩu sang EU tăng từ 0,55 tỷ USD năm 2015 lên 0,69 tỷ USD năm 2019. Xuất khẩu tôm sang EU giai đoạn 5 năm này đạt đỉnh vào năm 2017 với 0,86 tỷ USD. Xuất khẩu tôm Việt Nam sang EU hai năm gần đây (2018-2019) có xu hướng giảm.

Bảng 8. Xuất khẩu tôm Việt Nam sang EU theo thị trường (Đơn vị: Tỷ USD)

Thị trường	2015	2016	2017	2018	2019
EU-28	0,55	0,60	0,86	0,84	0,69
Anh	0,13	0,14	0,21	0,24	0,20
Hà Lan	0,09	0,13	0,22	0,19	0,13

⁵Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam – VASEP (2020)

Đức	0,11	0,11	0,12	0,13	0,12
-----	------	------	------	------	------

Nguồn: Trademap

Cá tra

Trong thời gian 2015 – 2019, thị trường EU luôn đứng trong top 3 thị trường xuất khẩu cá tra lớn nhất của Việt Nam. Trong đó, ba thị trường nhập khẩu cá tra lớn nhất từ Việt Nam của khu vực EU là Hà Lan, Anh và Đức. Trong đó Hà Lan là thị trường dẫn đầu trong 5 năm qua.

Mặc dù, EU là thị trường nhập khẩu lớn và truyền thống của cá tra Việt Nam, nhưng giá xuất khẩu cá tra trung bình sang thị trường này không ổn định và đã giảm dần từ 2015 - 2019. Hai nhóm sản phẩm xuất khẩu cá tra lớn nhất sang nước này là: cá tra fillet đông lạnh (HS 030462) và cá tra fillet cắt tẩm gia vị đông lạnh (HS 160419) như: cá tra fillet cắt miếng tẩm bột, cá tra cuộn cà chua đông lạnh, cá tra cắt strip tẩm tempura, cá tra fillet tẩm sốt (tẩm Miso) đông lạnh,...

Bảng 9. Xuất khẩu cá tra sang EU, 2015-2019 (Đơn vị: Tỷ USD)

STT	Thị trường	2015	2016	2017	2018	2019
1	Hà Lan	0,05	0,05	0,05	0,06	0,05
2	Anh	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
3	Đức	0,03	0,03	0,02	0,03	0,03
4	Bỉ	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
5	Tây Ban Nha	0,05	0,04	0,01	0,02	0,02
EU-28		0,29	0,26	0,20	0,24	0,24
Tăng trưởng (%)		-17,2	-8,4	-22,3	20,2	-3,5

Nguồn: Trademap

Trong 5 năm (2015 - 2019), giá trị xuất khẩu cá tra của Việt Nam sang EU giảm 17,4% từ 0,29 tỷ USD (2015) xuống còn 0,24 tỷ USD (2019).

III. TẬN DỤNG ƯU ĐÃI TỪ EVFTA

1. Ưu đãi thuế quan

a. Ưu đãi thuế quan chung

Trước khi có EVFTA, Việt Nam đang được tiếp cận ưu đãi thị trường EU theo chương trình Ưu đãi Thuế quan Phổ cập (GSP). GSP là cơ chế ưu đãi đơn phương dành cho các nước đang phát triển và chậm phát triển trong quan hệ thương mại với các nền kinh tế lớn. Trong những năm qua, EU đã dành cơ chế này cho hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Các doanh nghiệp Việt Nam cũng đã tận dụng tốt cơ chế này để mở rộng thị trường tại EU.

Tuy nhiên, sau khi EVFTA có hiệu lực, thuế quan ưu đãi của một số mặt hàng trong EVFTA quay trở về mức thuế Tối huệ quốc (MFN) và sau đó mới giảm dần theo lộ trình. Vì vậy, trong thời gian đầu khi EVFTA có hiệu lực, một số mặt hàng sẽ có mức thuế quan theo EVFTA cao hơn mức thuế quan theo GSP, gây bất lợi cho doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam vốn đang được hưởng lợi từ GSP. Vì vậy, EU cho phép Việt Nam có 7 năm để thực hiện chuyển đổi từ GSP sang EVFTA, cụ thể như sau:

- Trong 2 năm 5 tháng đầu tiên (từ 01/8/2020 – 31/12/2022)⁶, doanh nghiệp có thể lựa chọn áp dụng thuế quan theo GSP hoặc theo EVFTA miễn là có lợi cho họ nhất, và tuân theo quy tắc xuất xứ để được hưởng ưu đãi theo yêu cầu của cơ chế thuế đó.
- Trong khoảng thời gian còn lại của lộ trình 7 năm, doanh nghiệp vẫn tiếp tục được lựa chọn áp dụng thuế quan theo GSP hoặc theo EVFTA, nhưng cho dù lựa chọn cơ chế nào, doanh nghiệp đều phải tuân theo quy tắc xuất xứ trong EVFTA.
- Sau 7 năm, doanh nghiệp chỉ có thể được hưởng thuế ưu đãi theo EVFTA và áp dụng quy tắc xuất xứ của EVFTA.

Lưu ý: Biểu thuế GSP trong suốt 7 năm trên sẽ không thay đổi (bất kỳ thay đổi thuế GSP do EU ban hành sau thời điểm này đều không áp dụng đối với Việt Nam), bằng với biểu thuế GSP trước ngày 1/8/2020 (ngày EVFTA có hiệu lực).

b. Ưu đãi thuế quan đối với thủy sản

Trong EVFTA, EU cam kết ưu đãi thuế nhập khẩu cho mặt hàng thủy sản của Việt Nam như sau:

- Gần 50% số dòng thuế đang có thuế suất cơ sở 0-22 sẽ được giảm về 0% (khoảng 840 dòng thuế).
- Khoảng 50% số dòng thuế còn lại có thuế suất cơ sở 5,5-26% sẽ được về 0% sau từ 3 đến 7 năm.
- Riêng mặt hàng cá ngừ đóng hộp và Surimi (cá viên) áp dụng hạn ngạch thuế quan lần lượt là 11.500 tấn/năm và 500 tấn/năm.

⁶Điều 5(2)(b) Quy định về GSP (Quy định (EU) số 878/2012)

Bảng 10. Biểu thuế ưu đãi theo EVFTA, GSP đối với các mặt hàng thủy sản chủ lực của Việt Nam (Đơn vị tính %)

Mã HS	Mặt hàng	MFN %	GSP %	EVFTA %							
				Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8
03061710	Tôm hun khói, có hoặc không có vỏ, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, không có sự chế biến khác	20	4.2	0							
0306 17 91	Tôm hồng nước sâu (Parapenaeus longirostris)	12	4.2	0							
0306 17 92	Tôm thuộc chi Penaeus (tôm thẻ chân trắng)	12	4.2	0							
0306 17 93	Tôm thuộc họ Pandalidae, trừ chi Pandalus (tôm sú, tôm càng xanh)	12	4.2	0							
0306 17 94	Tôm thuộc chi Crangon, trừ loài Crangon crangon	18	4.2	15	12	9	6	3	0		
0306 17 99	Tôm loại khác	12	4.2	0							
0306 11 05	Tôm hùm hun khói, có hoặc không có vỏ, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, không có sự chế biến khác	20	N/A	16.67	13.33	10.00	6.67	3.33	0		
0303 23 00	Cá rô phi đông lạnh (Oreochromis spp.)	8	N/A	6.67	5.33	4	2.67	1.33	0		
0303 24 00	Cá da trơn đông lạnh (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.) (Cá tra)	8	4.5	6	4	2	0				
0302 71 00	Cá rô phi ướp lạnh (Oreochromis spp.)	8	N/A	6	4	2	0				
0302 72 00	Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	8	4.5	6	4	2	0				
0304 31 00	Cá rô phi phi lê ướp lạnh (Oreochromis spp.)	9	5.5	7.88	6.75	5.63	4.5	3.38	2.25	1.13	0

Mã HS	Mặt hàng	MFN %	GSP %	EVFTA %							
				Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8
0304 32 00	Cá da trơn phi lê đông lạnh (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.) (cá tra)	9	N/A	6.75	4.5	2.25	0				
0304 61 00	Cá rô phi phi lê đông lạnh (Oreochromis spp.)	9	5.5	7.88	6.75	5.63	4.5	3.38	2.25	1.13	0
0304 62 00	Cá da trơn phi lê ướp lạnh (Pangasius spp., Silurus spp., Clariasspp., Ictalurus spp.)	5.5	5.5	4.13	2.75	1.38	0				
0307 51 00	Bạch tuộc sống, tươi hoặc ướp lạnh	8	2.8	0							
0307 59 10	Bạch tuộc đông lạnh	8	N/A	0							
0307 41 10	Mực nang, mực ống tươi ướp lạnh	8	N/A	0							
0307 49 05	Mực đông lạnh	20	N/A	15	10	5	0				
0304 87 00	Cá ngừ đại dương, cá ngừ vây hoặc cá ngừ sọc dưa phi lê đông lạnh	18	N/A	13.5	9	4.5	0				
1605 10 00	Tôm (shrimp và prawn)	8	N/A	6	4	2	0				
1605 21 10	Tôm đóng gói sẵn, trọng lượng tịnh không vượt quá 2kg	20	7	17.5	15	12.5	10	7.5	5	2.5	0
1605 21 90	Tôm chế biến theo cách khác	20	7	17.5	15	12.5	10	7.5	5	2.5	0
1605 30 10	Thịt tôm hùm, đã nấu chín, sử dụng trong chế biến bơ tôm hùm hoặc tôm hùm dạng bột, pa tê, súp hoặc nước sốt	0	-	0							
1604 20 90	Cá tra chế biến	14	N/A	10.5	7	3.5	0				
1605 54 00	Mực nang và mực ống chế biến	20	N/A	0							

Mã HS	Mặt hàng	MFN %	GSP %	EVFTA %							
				Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8
1605 55 00	Bạch tuộc chế biến	20	7	0							
1604 14 11	Cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn ngâm trong dầu thực vật	24	N/A	TRQ							
1604 14 18	Cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn ngâm chế biến theo phương thức khác	24	N/A	TRQ							
1604 14 90	Chế biến từ cá ngừ sọc dưa	25	21.5	TRQ							
1604 19 39	Các loại cá ngừ khác	24	20.5	TRQ							
1604 20 70	Cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn hoặc cá khác thuộc chi Euthynnus đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác	24	N/A	TRQ							

Nguồn: Tổng hợp từ Hiệp định EVFTA và Trade HelpDesk

Ghi chú:

- Cơ sở lựa chọn dựa trên danh sách sản phẩm thủy sản chủ lực được nuôi trồng tại Việt Nam và xuất khẩu sang thị trường châu Âu (theo Quyết định số 1445/QĐ-TTg ngày 16/8/2013 về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản đến năm 2020, tầm nhìn 2030), các loại gồm: Tôm đông lạnh (tôm sú, tôm thẻ chân trắng, tôm càng xanh, tôm hùm); Cá đông lạnh (cá tra và cá rô phi); Mực và bạch tuộc đông lạnh; Cá biển (cá ngừ).

- TRQ là viết tắt của *Tariff Rate Quota*, nghĩa là Hạn ngạch thuế quan:

+ Cơ quan đầu mối của EU phụ trách phân bổ và quản lý TRQ đối với các mặt hàng thuộc diện cam kết trong Hiệp định EVFTA là Tổng cục Thuế và Hải quan (Directorate General Taxation and Customs Union - DG TAXUD).

+ Doanh nghiệp nhập khẩu bên phía EU sẽ chịu trách nhiệm xin cấp TRQ từ cơ quan đầu mối của EU. Về phía Việt Nam, doanh nghiệp không cần phải làm các thủ tục đăng ký về TRQ nào với Bộ Công Thương. Các doanh nghiệp chỉ cần chủ động bám sát, trao đổi với các doanh nghiệp đối tác phía EU để xác định lượng hạn ngạch mà đối tác được cấp và thống nhất với đối tác về thời gian giao hàng hợp lý.

Tận dụng cơ hội từ EVFTA

- Tôm: tôm sú, tôm càng xanh sẽ được hưởng thuế 0% khi áp dụng EVFTA, so với mức thuế GSP 4.2% trước đây. Đây là một lợi thế rất lớn về giá để Việt Nam đánh bật đối thủ, vì tôm Ấn Độ xuất khẩu vào EU chỉ được hưởng thuế

GSP, còn tôm Ecuador, Trung Quốc, Thái Lan thậm chí còn phải chịu mức thuế MFN là 12% vì không được hưởng GSP của EU.

- Cá tra: Cá tra phi lê ướp lạnh sẽ có mức thuế 4.13% so với mức thuế GSP 5.5% trước đây.
- Mực, bạch tuộc: Tương tự như trong mặt hàng tôm, mực/bạch tuộc ướp lạnh sẽ có cơ hội cạnh tranh rất lớn khi mức thuế áp dụng là 0% ngay năm đầu tiên khi EVFTA có hiệu lực, do các đối thủ cạnh tranh là Ấn Độ chỉ có GSP, còn Trung Quốc, Thái Lan và Mỹ chỉ có MFN.
- Cá ngừ: Đối với cá ngừ phi lê đông lạnh, EU sẽ xóa bỏ thuế theo lộ trình 3 năm, từ mức 18% hiện nay. Còn các mặt hàng cá ngừ chế biến sẽ có mức thuế 0% theo hạn ngạch ngay sau thời điểm Hiệp định có hiệu lực. Tuy nhiên, nếu muốn đẩy mạnh xuất khẩu cá ngừ sang EU, ngoài việc cạnh tranh về giá như trên, Việt Nam còn phải giải quyết vấn đề minh bạch trong nguồn gốc xuất xứ đánh bắt cá ngừ.

2. Quy tắc xuất xứ

a. Quy tắc xuất xứ chung

Các quy định về quy tắc xuất xứ được nêu tại Nghị định thư 1 – Quy định hành hóa có xuất xứ và Phương thức hợp tác quản lý hành chính của Hiệp định EVFTA.

Theo nội dung được đề cập trong Nghị định thư, những hàng hóa đáp ứng những điều kiện sau sẽ được hưởng ưu đãi thuế theo cam kết trong Hiệp định EVFTA:

Trường hợp 1: Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

Trường hợp này bao gồm các hàng hóa được hình thành một cách tự nhiên trong lãnh thổ.

Việt Nam hoặc EU. Ví dụ như: khoáng sản, động vật thực vật được hình thành tự nhiên và sản phẩm của các loại động thực vật này... Các trường hợp được coi là hàng hóa có xuất xứ thuần túy được quy định cụ thể tại Điều 4.

Trường hợp 2: Hàng hóa có xuất xứ cộng gộp

Trường hợp này bao gồm các hàng hóa được hình thành từ nguyên liệu có xuất xứ một phần hoặc toàn bộ từ EU/Việt Nam và được chế biến hoặc sản xuất tại Việt Nam/EU thoả mãn các yêu cầu về quy trình sản xuất theo quy định tại Điều 6 Nghị định thư.

Ngoài các trường hợp cộng gộp xuất xứ của hai Bên như nói trên, đối với thủy sản xuất xứ cộng gộp từ Việt Nam, EVFTA cho phép sự linh hoạt đối với mặt hàng mực và bạch tuộc*.

Trường hợp 3: Hàng hóa được sản xuất hoàn toàn tại Việt Nam/EU, sử dụng một phần nguyên liệu không có xuất xứ

Hàng hóa được sản xuất tại Việt Nam hoặc EU, sử dụng nguyên liệu không hoàn toàn từ Việt Nam hoặc EU nhưng các nguyên liệu này thỏa mãn các yêu cầu cụ thể về quy trình sản xuất được quy định tại Điều 5 Nghị định thư và Phụ lục II về quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng.

Nhằm cụ thể hóa những cam kết về quy tắc xuất xứ được nêu tại Nghị định thư 1, Bộ Công thương đã ban hành Thông tư số 11/2020/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2020 quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu.

b. Quy tắc xuất xứ đối với thủy sản

Tiêu chí xuất xứ đối với phần lớn thủy sản nguyên liệu và thủy sản chế biến trong EVFTA là **xuất xứ thuần túy**. Xuất xứ thuần túy của mặt hàng thủy sản được hiểu là:

- Sản phẩm thu được từ săn bắn hoặc đánh bắt tại Nước thành viên;
- Sản phẩm thu được từ nuôi trồng thủy sản trong đó cá, động vật giáp xác và động vật thân mềm được sinh ra hoặc nuôi dưỡng từ trứng, cá bột, cá nhỏ và ấu trùng;
- Sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm khác thu được ngoài vùng lãnh hải bằng tàu của Nước thành viên⁷;
- Sản phẩm được sản xuất ngay trên tàu chế biến của Nước thành viên⁸ từ các sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm khác thu được ngoài vùng lãnh hải bằng tàu của Nước thành viên;
- Sản phẩm được khai thác từ đáy biển hoặc dưới đáy biển ngoài vùng lãnh hải nhưng thuộc vùng đặc quyền kinh tế của Nước thành viên;
- Hàng hóa được sản xuất hoàn toàn tại Nước thành viên từ các sản phẩm nêu trên.

- Bên cạnh đó, theo **quy tắc xuất xứ cộng gộp**, Việt Nam được phép sử dụng mực nang, mực ống (thuộc mã HS 030741) và bạch tuộc (thuộc mã HS 030751) từ các nước ASEAN với điều kiện:

- Chỉ để sản xuất mực nang, mực ống chế biến (mã HS 160554) và bạch tuộc chế biến (mã HS 160555) xuất khẩu sang EU.
- Nước ASEAN đó đã ký hiệp định thương mại với Liên minh châu Âu phù hợp với quy định tại Điều XXIV của GATT 1994, đồng thời tuân thủ quy định tại EVFTA và hợp tác hành chính giữa các nước và với Liên minh châu Âu.

Bảng 11. Quy tắc xuất xứ từng mặt hàng đối với thủy sản

Nhóm HS (1)	Mô tả hàng hóa (2)	Công đoạn gia công hoặc chế biến (3)
ex Chương 3	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, ngoại trừ:	Xuất xứ thuần túy.

⁷Tàu được đăng ký, treo cờ Việt Nam hoặc một quốc gia thành viên Liên minh châu Âu và có ít nhất 50% thuộc sở hữu của cá nhân tại Nước thành viên; Tàu được đăng ký, treo cờ Việt Nam hoặc một quốc gia thành viên Liên minh châu Âu và thuộc sở hữu của pháp nhân có trụ sở chính và cơ sở kinh doanh chính đặt tại Nước thành viên. Pháp nhân có ít nhất 50% thuộc sở hữu của Việt Nam hoặc một quốc gia thành viên Liên minh châu Âu hoặc của tổ chức nhà nước, cá nhân của một trong các Nước thành viên

Nhóm HS (1)	Mô tả hàng hóa (2)	Công đoạn gia công hoặc chế biến (3)
0304	Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh;	Nguyên liệu thuộc Chương 3 có xuất xứ thuần túy.
0305	Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người;	Nguyên liệu thuộc Chương 3 có xuất xứ thuần túy.
ex 0306	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người;	Nguyên liệu thuộc Chương 3 có xuất xứ thuần túy.
ex 0307	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người; và	Nguyên liệu thuộc Chương 3 có xuất xứ thuần túy.
*030741 (Chỉ dùng làm nguyên liệu cho hàng xuất khẩu)	Mực nang và mực ống sống, tươi hoặc ướp lạnh	Nguyên liệu có xuất xứ từ một nước ASEAN đã ký hiệp định thương mại với Liên minh châu Âu phù hợp với quy định tại Điều XXIV của GATT 1994, đồng thời tuân thủ quy định tại EVFTA và hợp tác hành chính giữa các nước và với Liên minh châu Âu
*030751 (Chỉ dùng làm nguyên liệu cho hàng xuất khẩu)	Bạch tuộc sống, tươi hoặc ướp lạnh	

Nhóm HS (1)	Mô tả hàng hóa (2)	Công đoạn gia công hoặc chế biến (3)
ex 0308	Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	Nguyên liệu thuộc Chương 3 có xuất xứ thuần túy.
Chương 16	Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác.	Nguyên liệu thuộc Chương 2, Chương 3 và Chương 16 có xuất xứ thuần túy
*160554	Mực nang và mực ống đã chế biến hoặc bảo quản	Sử dụng nguyên liệu *030741
*160555	Bạch tuộc đã chế biến hoặc bảo quản	Sử dụng nguyên liệu *030751

Ghi chú: “ex” trước mã số HS được hiểu là tiêu chí xuất xứ tại cột (3) chỉ áp dụng đối với hàng hóa như mô tả tại cột (2), không áp dụng đối với toàn bộ hàng hóa thuộc mã số HS đó (các mã HS 6 số);

Nguồn: Thông tư 11/2020/TT-BCT

c. Cơ chế tự chứng nhận xuất xứ

Cơ chế chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo GSP của EU, Na Uy, Thụy Sĩ và Thổ Nhĩ Kỳ (gọi tắt là cơ chế REX) được áp dụng tại Việt Nam kể từ ngày 1/1/2019.

- Áp dụng để hưởng thuế GSP

Từ ngày 1/1/2019, khi xuất khẩu hàng hóa sang EU, Na Uy, Thụy Sĩ doanh nghiệp cần phải đăng ký và thực hiện việc chứng nhận REX thay cho việc đề nghị cấp C/O mẫu A để hưởng thuế ưu đãi GSP.

Hàng hóa xuất khẩu của doanh nghiệp chưa có mã số REX vẫn được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu A trong thời gian chuyển tiếp theo quy định của Ủy ban châu Âu (đến hết ngày 31/12/2020).

Đối với lô hàng xuất khẩu có tổng trị giá không vượt quá 6.000 EUR (tính theo giá xuất xưởng), thương nhân được chứng nhận xuất xứ cho lô hàng đó mà không phải đăng ký mã số REX.

Đối với lô hàng xuất khẩu có giá trị từ 6.000 Euro trở lên, nhà xuất khẩu phải đăng ký REX tại địa chỉ: <https://custom.ec.europa.eu/rex-pa-ui>. Nhà xuất khẩu thực hiện REX trên bất kỳ chứng từ thương mại nào xuất trình cho cơ quan Hải quan nước nhập khẩu.

- Áp dụng để hưởng thuế ưu đãi trong EVFTA

Yêu cầu về tự chứng nhận xuất xứ trong EVFTA tương tự như cách thức đang áp dụng với GSP.

- *Cơ quan tiếp nhận đăng ký mã số REX*

Bộ Công Thương đã ủy quyền cho Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) tiếp nhận đăng ký mã số REX cho doanh nghiệp theo Quyết định số 4173/QĐ-BCT ngày 06/11/2018.

Form mẫu tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu sang EU

- Form A: áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu vào EU theo cơ chế thuế GSP (*đến hết ngày 31/12/2020 – cơ chế REX thay thế*). Đơn vị cấp Form này là VCCI. Sau khi cơ chế REX được áp dụng đồng bộ, mã code áp dụng là U162.

- Form EUR.1: áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu vào EU theo cơ chế thuế quan được quy định tại EVFTA. Đơn vị cấp Form này Bộ Công Thương. Mã code áp dụng là N954

Áp dụng chứng nhận xuất xứ hàng hóa hồi tố

Trong thời gian áp dụng chuyển đổi theo cơ chế REX, nếu doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu hàng hóa sang EU dùng Form A để được hưởng thuế GSP mà những lô hàng này đang trong quá trình vận chuyển, lưu kho tạm thời, trong kho ngoại quan hoặc trong khu phi thuế quan của EU (chưa được lưu hành tại thị trường EU), các doanh nghiệp có thể yêu cầu Bộ Công Thương cấp hồi tố chứng nhận xuất xứ Form EUR.1 (theo EVFTA) cho các lô hàng của mình.

Nếu một phần của lô hàng đã được chấp nhận hưởng thuế GSP theo Form A và cho lưu hành một phần tại thị trường EU, doanh nghiệp sẽ không được quyền yêu cầu cấp hồi tố Form EUR.1.

Gửi hàng hóa xuất khẩu tại Thụy Sĩ, Na Uy

Theo cơ chế GSP, khi hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam vào EU được ký gửi tại Na Uy hay Thụy Sĩ sẽ được thay đổi về chứng minh xuất xứ. Tuy nhiên trên cơ sở EVFTA, việc thay đổi này sẽ không còn được áp dụng. Na Uy, Thụy Sĩ chỉ còn được coi là những quốc gia quá cảnh hàng hóa, chứng minh xuất xứ hàng hóa từ Việt Nam sẽ giữ nguyên trạng từ thời điểm xuất khẩu.

3. Tiêu chuẩn SPS& TBT

Các cam kết trong EVFTA liên quan đến SPS và TBT đều lấy những nguyên tắc chung trong WTO làm chuẩn mực; những nguyên tắc này đã được chính phủ Việt Nam thể chế hóa trong các văn bản quy phạm pháp luật. Do vậy, doanh nghiệp khi xuất khẩu thủy sản vào EU cần tiếp tục thực nghiêm túc những quy định đã được ban hành.

Tuy vậy, một số cam kết về SPS trong EVFTA giúp các doanh nghiệp Việt Nam có thể dễ dàng hơn trong việc xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU, cụ thể:

a.Áp dụng Danh sách doanh nghiệp, cơ sở sản xuất miễn kiểm tra

Theo cam kết trong EVFTA, để EU chấp thuận cho nhập khẩu, Việt Nam phải lập và gửi trước cho EU một danh sách các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất đáp ứng các điều

kiện vệ sinh an toàn thực phẩm; hàng hóa của các doanh nghiệp có tên trong danh sách này khi nhập khẩu vào EU sẽ được phía EU chấp thuận mà không phải qua khâu thanh tra doanh nghiệp. Để có tên trong danh sách này, các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh liên quan phải đáp ứng các điều kiện:

- Về hàng hóa sản xuất: Phải là loại hàng hóa đã được phía EU cho phép nhập khẩu và đã được cấp các chứng nhận phù hợp, nếu có yêu cầu về chứng nhận;
- Phải được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam chứng nhận và bảo đảm là đã đáp ứng các điều kiện, yêu cầu của EU.

Tuy nhiên, phía EU có quyền thanh tra bất kỳ doanh nghiệp nào có tên trong danh sách đã được lập, đồng thời loại bỏ khỏi danh sách không đáp ứng điều kiện (sau thanh tra).

Hiện tại phía Việt Nam vẫn chưa công bố danh sách doanh nghiệp, cơ sở sản xuất sản phẩm thủy sản được miễn kiểm tra

b. Công nhận tương đương

Công nhận tương đương đối với biện pháp SPS được hiểu là việc nước nhập khẩu công nhận rằng biện pháp SPS của nước xuất khẩu có hiệu quả tương đương với biện pháp SPS của mình. Nếu được công nhận, hàng hóa xuất nhập khẩu sẽ chỉ phải làm thủ tục kiểm dịch tại nước xuất khẩu mà không phải làm lại thủ tục này ở nước nhập khẩu, tạo điều kiện thuận lợi rất lớn cho người xuất nhập khẩu.

Tuy nhiên EVFTA không có quy định bắt buộc Nước thành viên phải công nhận tương đương lẫn nhau mà chỉ nêu cơ chế để thực hiện.

Hiện tại, phía Việt Nam vẫn chưa có bất kỳ yêu cầu nào liên quan đến công nhận tương đương áp dụng với mặt hàng thủy sản

IV. MỘT SỐ LƯU Ý CHO DOANH NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU

1. Thị hiếu và hành vi tiêu dùng

Là một khối gồm 28 quốc gia (hiện nay là 27 quốc gia), chắc chắn là hành vi tiêu dùng của người dân EU đối với toàn bộ hàng hóa nói chung không riêng gì đối với thủy sản sẽ rất đa dạng.

Một nghiên cứu của Ủy ban châu Âu phát hành tháng 01 năm 2017 với tiêu đề “Hành vi tiêu dùng của EU đối với mặt hàng thủy sản nuôi trồng và đánh bắt” đã phân tích 175 nghiên cứu hiện hành về hành vi tiêu dùng của người dân các nước trong khối EU đối với mặt hàng thủy sản. Nghiên cứu đã rút ra các nhận định chung nhất về hành vi tiêu dùng của toàn khối EU đối với thủy sản như sau:

- Nhìn chung, quyết định tiêu dùng bị ảnh hưởng bởi quan niệm truyền thống và thói quen hơn là bị ảnh hưởng bởi sự cân nhắc giữa ích lợi và rủi ro.
- Người tiêu dùng EU rất quan tâm đến thông tin sản phẩm được in trên bao bì, nhãn mác. Các thông tin được họ chú ý bao gồm: hạn sử dụng, giá cả, chủng loại, tên gọi và trọng lượng, và họ tin rằng họ có thể đánh giá chất lượng sản phẩm dựa trên các thông tin này. Ngoài ra, người tiêu dùng EU quan tâm đến các thông tin bổ trợ như vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm, và các nhãn dán chất lượng.
- Người tiêu dùng EU nhìn chung có cái nhìn thiện cảm dành cho sản phẩm thủy sản, tin rằng chúng có lợi cho sức khỏe. Thủy sản đánh bắt trong tự nhiên được ưa chuộng hơn thủy sản nuôi trồng. Trên thực tế, thủy sản đánh bắt trong tự nhiên chiếm $\frac{3}{4}$ tổng tiêu thụ bình quân đầu người trong năm 2017.
- Lý do người EU dùng thủy sản là vì sức khỏe và hương vị, còn lý do chính khiến họ không mua sản phẩm thủy sản là vì yếu tố giá cả, mùi khó chịu khi nấu nướng, và vì thủy sản không làm họ có cảm giác no như các loại thịt khác.

Cũng theo nghiên cứu trên, Khu vực Nam EU (gồm các nước Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Pháp, Ý, Croatia, Hi Lạp, CH Síp, Malta) và Bắc EU (gồm các nước Đan Mạch, Thụy Điển, Phần Lan) là 2 khu vực tiêu thụ thủy sản nhiều nhất EU. Tuy nhiên, khu vực Tây EU (Ireland, Vương Quốc Anh, Hà Lan, Bỉ, Luxemburg, Đức) và Nam EU lại là 2 khu vực có nhu cầu đối với các mặt hàng thủy sản thế mạnh của Việt Nam là tôm và cá tra.

Hành vi tiêu dùng của khu vực Tây EU:

- Tiêu thụ hải sản tương đối cao, và tiêu thụ thủy sản nuôi trồng có xu hướng tăng.
- Hành vi tiêu dùng có nhạy cảm với giá cả.
- Mua hàng qua kênh siêu thị tăng, qua kênh chợ truyền thống và cửa hàng chuyên bán thủy sản giảm.
- Quan tâm đến yếu tố sức khỏe và bền vững.
- Tâm lý tiêu dùng bị ảnh hưởng bởi truyền thông mạng xã hội.

Hành vi tiêu dùng của khu vực Nam EU:

- Tiêu thụ hải sản tương đối cao, nhất là Bò Đào Nha.
- Hành vi tiêu dùng có nhạy cảm với giá cả.
- Ưu chuộng thủy sản tươi sống. Bò Đào Nha, Ý thì ưa chuộng cả thủy sản tươi sống và đông lạnh.

2. Các quy định đối với sản phẩm thủy sản vào thị trường EU

EU là thị trường rất khó tính với rất nhiều điều kiện bắt buộc mà cả doanh nghiệp lẫn chính phủ của nước xuất khẩu cũng phải tuân theo nếu muốn xuất khẩu thủy sản vào đây. Bên cạnh các điều kiện bắt buộc, khi muốn xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU, còn có một loạt các điều kiện khác mà nhà nhập khẩu bên phía EU thường yêu cầu để đảm bảo các công ty xuất khẩu và cơ sở chế biến đáp ứng các tiêu chuẩn nhất định về an toàn thực phẩm và có trách nhiệm với môi trường và xã hội, gọi là các quy định thị trường.

a. Quy định bắt buộc đối với nước xuất khẩu

Một doanh nghiệp muốn xuất khẩu thủy sản sang EU thì điều kiện tiên quyết đầu tiên là quốc gia của doanh nghiệp đó phải nằm trong danh sách các nước được phép xuất khẩu thủy sản vào EU. Muốn vậy, quốc gia đó phải có các quy định và năng lực để đảm bảo thủy sản được chế biến tại nước đó sẽ đáp ứng các yêu cầu về an toàn thực phẩm của EU và không đe dọa đến sức khỏe của người dân EU. Cụ thể, quốc gia đó phải được Cơ quan thẩm quyền EU đánh giá tương đương về: hệ thống văn bản pháp lý, năng lực của cơ quan thẩm quyền, điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của các cơ sở chế biến xuất khẩu và các chương trình giám sát quốc gia về an toàn thực phẩm.

Quốc gia muốn xuất khẩu thủy sản vào EU phải nộp hồ sơ xin cấp phép cho EU. Một khi được chấp thuận, EU sẽ chỉ định một cơ quan có thẩm quyền tại quốc gia đó để chịu trách nhiệm xây dựng và thực thi các quy định đáp ứng theo yêu cầu của EU.

Hiện nay, Việt Nam đã nằm trong danh sách được phép xuất khẩu sang EU. Và cơ quan được EU chỉ định đó chính là Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản (sau đây gọi tắt là Cục QLCL) trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

b. Quy định bắt buộc đối với doanh nghiệp xuất khẩu

- Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm (ATTP):

Cơ quan cấp: Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Quy định có liên quan: Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 26/12/2013. Các thông tư sửa đổi/bổ sung số 02/2017/TT-BNNPTNT ngày 13/02/2017 và số 16/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018.

Thủ tục cấp chứng nhận:

- ✓ Sau khi nhận được hồ sơ đề nghị của doanh nghiệp, Cục QLCL sẽ thẩm định hồ sơ và thẩm định thực tế tại cơ sở. Các nội dung Thẩm định tại cơ sở bao gồm:
 - Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị và nguồn nhân lực tham gia sản xuất, quản lý về ATTP thủy sản;
 - Chương trình quản lý ATTP theo nguyên tắc HACCP;
 - Thủ tục truy xuất nguồn gốc và thu hồi sản phẩm;
- ✓ Sau khi thẩm định đủ điều kiện, Cục QLCL sẽ:
 - Cấp Giấy chứng nhận ATTP
 - Bổ sung vào Danh sách xuất khẩu của Việt Nam
 - Tổng hợp đề đề nghị Cơ quan thẩm quyền của EU bổ sung vào Danh sách cơ sở được phép xuất khẩu sang thị trường EU. Danh sách các doanh nghiệp xuất khẩu được EU chấp thuận tính đến thời điểm 15/9/2020 xem tại đây:

https://webgate.ec.europa.eu/sanco/traces/output/VN/FFP_VN_en.pdf

-Chứng thư xuất khẩu

EU quy định mức dư lượng tối đa (MRL) cho các sản phẩm thủy sản. Các mức dư lượng này được nêu tại nhiều văn bản quy định khác nhau. Phụ thuộc vào loài thủy sản xuất khẩu và nguồn gốc (nuôi trồng hay đánh bắt), doanh nghiệp cần chứng minh lô hàng chế biến không vượt quá mức dư lượng tối đa bằng cách bằng cách cung cấp một chứng nhận y tế được cấp bởi một phòng thí nghiệm được chỉ định.

Một số chất dư lượng mà EU không cho phép vượt quá trong sản phẩm thủy sản xuất khẩu vào EU bao gồm:

- Các hoạt chất được lý, như chất kháng sinh. Danh sách các chất và dư lượng của chúng xem tại quy định số 37/2010 của EU.
- Thuốc trừ sâu: danh sách xem tại <https://ec.europa.eu/food/plant/pesticides/eu-pesticides-database/public/?event=homepage&language=EN>
- Các chất ô nhiễm môi trường, như kim loại nặng, bao gồm thủy ngân.
- Một số phụ gia trong thức ăn chăn nuôi cũng có thể để lại tồn dư trên sản phẩm có nguồn gốc động vật.
- Ngoài ra, còn các chất tồn dư khác nằm ngoài các quy định hiện hành hoặc không được nêu rõ. Thỉnh thoảng, EU sẽ thay đổi quy định khi chính quyền EU bắt đầu quản lý chặt hơn một chất tồn dư nào đó. Chlorate là một ví dụ. Chất này nổi lên trong năm 2019 như một chất tồn dư trong thủy sản xuất vào EU. Việt Nam cũng đã có một số lô hàng thủy sản bị EU từ chối vì lý do có chất Clorate.

Vì vậy, sau khi đã nằm trong danh sách xuất khẩu, mỗi lần xuất khẩu lô hàng, doanh nghiệp tiếp tục phải xin cấp giấy chứng nhận thực phẩm thủy sản xuất khẩu (gọi tắt là Chứng thư).

Cơ quan cấp: Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Quy định có liên quan: Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 26/12/2013. Các thông tư sửa đổi/bổ sung số 02/2017/TT-BNNPTNT ngày 13/02/2017 và số 16/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018.

Thủ tục:

Nếu là cơ sở ưu tiên (Cơ sở có tên trong Danh sách xuất khẩu và không có lô hàng nào bị Cơ quan thẩm quyền của Việt Nam và thị trường nhập khẩu phát hiện vi phạm về ATTP trong thời gian tối thiểu 03 tháng kể từ ngày Cơ sở được phân loại điều kiện bảo đảm ATTP là hạng 1, hạng 2), cơ sở đó sẽ được hưởng chế độ thẩm tra riêng, đơn giản hơn, thuận tiện hơn (tần suất lấy mẫu ít hơn, thời gian xử lý kết quả kiểm nghiệm mẫu nhanh hơn, gửi hồ sơ xin cấp chứng thư sau khi xuất khẩu).

Nếu là cơ sở ngoài danh sách ưu tiên: từng lô hàng xuất khẩu đều phải được thẩm định

- Trường hợp lô hàng sản xuất từ nguyên liệu thủy sản nhập khẩu để chế biến xuất khẩu vào thị trường Châu Âu:

+ Giấy chứng nhận kiểm dịch của Cục Thú y (nếu có);

+ Giấy chứng thư đi kèm lô hàng nguyên liệu NK của cơ quan thẩm quyền nước xuất khẩu hoặc Giấy xác nhận của thuyền trưởng.

- Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác/Giấy chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu

Ngày 29/09/2008, Ủy ban Châu Âu (EC) ban hành quy định số 1005/2008 về thiết lập hệ thống trong cộng đồng nhằm phòng ngừa, ngăn chặn và xóa bỏ các hoạt động khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo, và không theo quy định (IUU). Đến ngày 22/10/2009, EC tiếp tục ban hành Quy định chi tiết kỹ thuật số 1010/2009 để thực hiện Quy định IUU.

Ngày 4/12/2009, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành Quyết định số 3477/QĐ-BNN-KTBVNL V/v ban hành quy chế chứng nhận thủy sản khai thác xuất khẩu vào thị trường EU. Theo đó, yêu cầu sản phẩm thủy sản khai thác xuất khẩu vào EU phải có giấy chứng nhận.

Quyết định số 3477/QĐ-BNN-KTBVNL sau đó đã được thay thế bởi các văn bản pháp luật khác. Và quy định mới nhất liên quan đến vấn đề này là Thông tư 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; công bố công khai định xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.

Theo đó, cơ quan cấp các giấy chứng nhận trên là:

- Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác: Cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh.
- Giấy chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu: Cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản

c. Quy định chung của thị trường

Đây là các tiêu chuẩn riêng được đặt ra bởi các nhà nhập khẩu bên phía EU để đảm bảo hơn nữa chất lượng thủy sản cũng như tính bền vững trong khai thác và chế biến thủy sản. Mặc dù các yêu cầu từ phía nhà nhập khẩu không bị điều chỉnh bởi luật pháp EU, nhưng vì hầu hết các nhà nhập khẩu EU đều yêu cầu các chứng nhận này, dần dà chúng trở thành tiêu chuẩn chung khi muốn tiếp cận thị trường EU.

Nếu muốn trở nên nổi bật giữa các đối thủ đến từ các quốc gia khác, doanh nghiệp buộc lòng phải có các chứng chỉ trên. Thế nên mặc dù không bắt buộc, nhưng các chứng nhận này cũng không kém phần quan trọng nếu doanh nghiệp muốn thâm nhập và tồn tại trong một thị trường yêu cầu cao về chất lượng như EU.

- Chứng nhận an toàn thực phẩm

Các quy định về an toàn thực phẩm của Ủy ban châu Âu được xem là một trong những tiêu chuẩn an toàn thực phẩm nghiêm ngặt nhất thế giới. Tuy nhiên, hầu hết người mua hàng bên phía EU vẫn yêu cầu thêm một số điều kiện về an toàn thực phẩm. Chắc chắn là toàn bộ các nhà bán lẻ, và hầu hết các nhà bán buôn cũng như các đơn vị cung cấp dịch vụ ăn uống, sẽ yêu cầu bên xuất khẩu phải có chứng nhận từ bên thứ ba về cơ sở vật chất. Các tiêu chuẩn được đòi hỏi phổ biến nhất là tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm của Hiệp hội Bán lẻ Anh (BRC) và Tiêu chuẩn Thực phẩm Quốc tế (IFS).

- Chứng nhận tuân thủ xã hội

Một số siêu thị ở EU yêu cầu nhà cung cấp phải có chứng nhận tuân thủ xã hội được cấp bởi bên thứ ba. Chứng nhận này liên quan đến quyền lợi, sức khỏe và thu nhập của người lao động đang làm việc tại cơ sở chế biến.

Ở EU, các chứng nhận tuân thủ xã hội của bên thứ ba được chấp nhận rộng rãi nhất là tiêu chuẩn SA8000 của Social Accountability International's (SAI) và tiêu chuẩn Business Social Compliance Initiative (BSCI).

Mặc dù đây chỉ là yêu cầu riêng của một số siêu thị, nhưng với các vụ bê bối về quyền lao động, bóc lột lao động tại một số quốc gia đánh bắt cá trên thế giới, việc có thêm chứng chỉ này sẽ là một lợi thế khi tiếp cận thị trường.

- Chứng chỉ bền vững

Trước đây, chứng chỉ bền vững chỉ được yêu cầu bởi thị trường bán lẻ Tây-Bắc Âu, nhưng ngày nay chứng chỉ này ngày càng được nhiều nhà bán lẻ ở các phần còn lại của châu Âu và các công ty cung cấp dịch vụ ăn uống sử dụng như một điều kiện để tiếp cận thị trường.

Chứng chỉ bền vững được chấp nhận rộng rãi nhất ở châu Âu đối với thủy sản khai thác là chứng chỉ của Marine Stewardship Council (MSC). Còn đối với thủy sản nuôi

trồng, chúng chỉ bền vững phổ biến nhất là chứng chỉ của Aquaculture Stewardship Council (ASC).

Ngoài ra còn có các tiêu chuẩn khác như:

- Người bạn của biển cả - Friends of the Sea;
- Global G.A.P;
- Thực hành nuôi trồng thủy sản tốt nhất-Best Aquaculture Practices
- Tiêu chuẩn về nguồn cung bột cá có trách nhiệm của tổ chức Dầu cá, bột cá thế giới (IFFO RS).

3. Kênh phân phối

Tiếp cận kênh phân phối của EU vừa đơn giản nhưng cũng vừa phức tạp. Nói phức tạp là vì thứ nhất, mỗi nước trong khối EU có các kênh phân phối và các nhà nhập khẩu riêng cho thị trường nước đó. Có rất ít nhà nhập khẩu phân phối sản phẩm thủy sản cho toàn bộ EU. Thứ hai, từng mặt hàng thủy sản sẽ có kênh phân phối riêng. Nói đơn giản là vì, bản thân các nhà nhập khẩu EU cũng đã có văn phòng hoặc đại lý tại quốc gia hoặc khu vực mà sản phẩm thủy sản đó có lợi thế, thuận tiện cho doanh nghiệp xuất khẩu trong việc tiếp cận thị trường.

Vì vậy, lời khuyên cho doanh nghiệp là chỉ nên tập trung vào một hoặc một vài nước và một hoặc một vài mặt hàng thủy sản khi muốn xuất khẩu vào EU. Sau khi đã xác định được thị trường trọng điểm rồi mới tìm hiểu đến kênh phân phối của mặt hàng đó và của quốc gia đó.

Trong giới hạn chuyên đề này, chúng tôi chỉ xin phép giới thiệu kênh phân phối của một số sản phẩm thủy sản nổi bật.

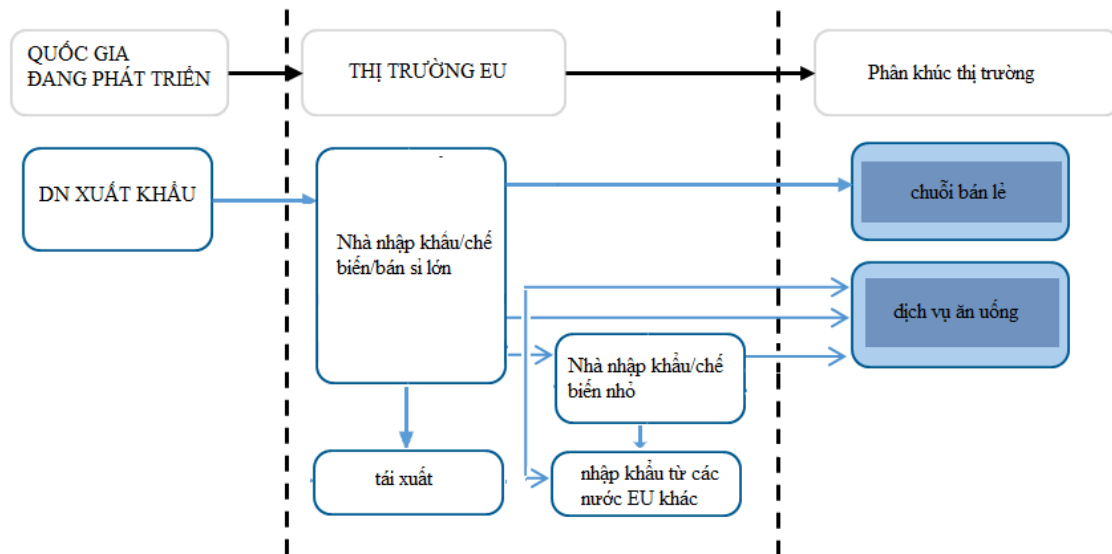
a. Cá tra

Cá tra thường nhập khẩu vào EU dưới dạng phi lê đông lạnh. Thông thường, các sản phẩm này sẽ được chế biến lần hai (ướp, tẩm bột) tại các cơ sở chế biến tại EU. Hầu hết các nhà bán lẻ lớn và các đầu mối phân phối cho các đơn vị cung cấp dịch vụ ăn uống (nhà hàng/quán ăn) không trực tiếp nhập khẩu mà lấy hàng từ một số ít nhà nhập khẩu lớn.

Gần như tất cả mặt hàng cá tra được nhập khẩu bằng tàu, chỉ một số ít lô hàng có khối lượng nhỏ được vận chuyển bằng đường hàng không. Tại châu Âu, các cảng ở Rotterdam (Hà Lan), Antwerp (Bỉ), và Hamburg, Bremen và Bremerhaven (Đức) là các trung tâm phân phối quan trọng, vận chuyển cá basa vào sâu trong EU.

Doanh nghiệp Việt Nam muốn xuất khẩu cá tra có thể tìm đến các nhà nhập khẩu lớn hoặc các nhà bán lẻ lớn tại châu Âu ở các quốc gia có cảng biển như trên. Một số doanh nghiệp lớn hiện đang cung cấp cho phân khúc bán lẻ ở EU gồm: Deutsche See (ở Đức), Lenger Seafoods (ở Hà Lan) hoặc Marine Harvest (đa quốc gia).

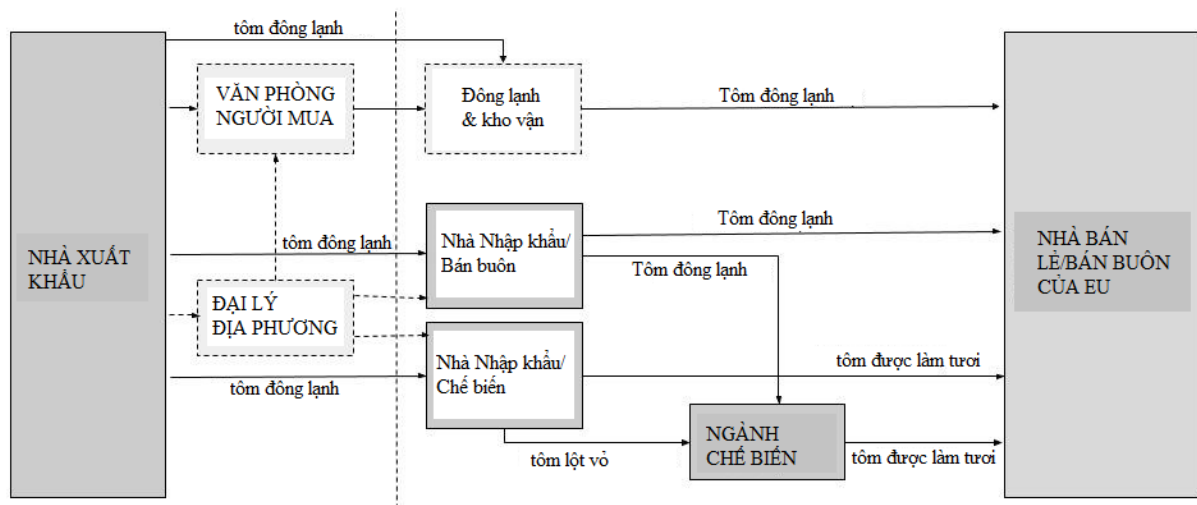
Hình 5: Kênh phân phối cá tra tại EU



Nguồn: Cổng thông tin thương mại quốc tế ngành Thủy sản

b. Tôm

Hình 6: Kênh phân phối sản phẩm tôm tại EU



* Ghi chú: Văn phòng người mua là văn phòng mà nhà nhập khẩu đặt trực tiếp tại nước/khu vực xuất khẩu.

Nguồn: Cổng thông tin thương mại quốc tế ngành Thủy sản

Một số nhà nhập khẩu EU có các đại lý tại nước xuất khẩu để kiểm soát chất lượng và đàm phán giá cả. Tại Việt Nam, đại lý của EU là OFCO và Fresh Studio.

Một số nhà nhập khẩu lớn đặt văn phòng đại diện tại các quốc gia để đảm bảo chất lượng sản phẩm xuất vào EU và đàm phán giá cả với các đối tác cung ứng tiềm năng. Lúc này, doanh nghiệp có thể tiếp cận thị trường thông qua kênh các văn phòng đại diện này, thay vì qua kênh đại lý ở trên.

4. Các địa chỉ hữu ích hỗ trợ nhà Xuất khẩu

- Tổng cục Thủy sản Việt Nam

Trụ sở: Số 10 Nguyễn Công Hoan, Ngọc Khánh, Ba Đình, Hà Nội

Văn phòng phía Nam: 135A Pasteur, Phường 6, Quận 3, Tp.Hồ Chí Minh

Website: <http://tongcucthuysan.gov.vn/>

- Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP)

Trụ sở: Số 7 đường Nguyễn Quý Cảnh, Phường An Phú, Quận 2, Tp.Hồ Chí Minh

Website: <http://vasep.com.vn/>

- Cổng thông tin về EVFTA của Bộ Công Thương

Website: <http://evfta.moit.gov.vn/>

- Centre for the Promotions of Imports from developing countries (CBI)

Website: <https://www.cbi.eu/>

- The European Trade Helpdesk

Website: <https://trade.ec.europa.eu/tradehelp/>

- Seafood Trade Intelligence Portal

Website: <https://seafood-tip.com/>

Tài liệu tham khảo

1. EUMOFA, 12/2019, The EU Fish Market 2019 edition, 107 trang.
2. Centre for the Promotions of Imports from developing countries (CBI), 09/2020, <https://www.cbi.eu/>
3. Website của Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP), 09/2020, <http://vasep.com.vn/>
4. Hệ thống cơ sở dữ liệu của ITC, 09/2020, <https://www.trademap.org/>
5. The European Trade Helpdesk
6. Cổng thông tin về EVFTA của Bộ Công Thương, 09/2020, <http://evfta.moit.gov.vn/>
7. Website của Hiệp hội cá ngừ Việt Nam, 09/2020, <http://www.vinatuna.org.vn/>
8. Website của VCCI, 09/2020, <https://trungtamwto.vn/>
9. The European Trade Helpdesk, 09/2020, <https://trade.ec.europa.eu/tradehelp/>
10. Website của Thương vụ Việt Nam tại Thụy Điển, 09/2020, <https://vietnordic.com/>
11. Bộ Công Thương, 04/2014, Quy chế ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP) của Liên minh châu Âu giai đoạn 2014-2023, 70 trang.
12. LÊ KHẮC ĐẠI, 5/2020, Những tác động của thẻ vàng IUU đối với Việt Nam và một số kiến nghị giải pháp để gỡ thẻ vàng IUU đối với ngành Thủy sản Việt Nam, <http://tapchicongthuong.vn/bai-viet/nhung-tac-dong-cua-the-vang-iuu-doi-voi-viet-nam-va-mot-so-kien-nghi-giai-phap-de-go-the-vang-iuu-doi-voi-nganh-thuy-san-viet-nam-71949.htm>
13. EUMOFA, 01/2017, EU Consumer Habits Regarding Fishery and Aquaculture Products, 79 trang.